TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2019/HNGĐ-PT Ngày: 22-01-2019 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Nguyễn Thị Kiều Trang**

2. Ông **Nguyễn Hồng Lam**

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Nguyễn Văn Quyền**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà ***Phạm Thị Thu*** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 221/2018/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 331/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị ***Lê Vũ L***, sinh năm 1983; nơi đăng ký hộ khẩu: Xóm 2, Đội 2, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội; nơi tạm trú: Số 33 ngõ 2 Phố K, phường P, quận B, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Bị đơn: Anh ***Nguyễn Văn T***, sinh năm 1987; nơi cư trú: Xóm 2, Đội 2, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Chị Lê Vũ L và anh Nguyễn Văn T đăng ký kết hôn ngày 08/5/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố Hà Nội trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, chị L và anh T sống tại số 33, ngõ 2 Phố K, phường P, quận B, thành phố Hà Nội.

Theo chị L, cuộc sống vợ chồng hòa thuận và hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T có tính gia trưởng và bảo thủ lại không chịu làm ăn nên cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, hai bên không tìm được tiếng nói chung. Mặt khác, sau mỗi lần cãi nhau, anh T thường nói xúc phạm chị L và gia đình chị L. Chị L đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh T không thay đổi. Do mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng căng thẳng và khó hòa giải nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2017 đến nay. Chị L thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể đoàn tụ nên chị L làm đơn ly hôn.

Anh T thừa nhận giữa anh và chị L đã nhiều lần phát sinh mâu thuẫn, có xô xát, cãi nhau. Đỉnh điểm là vào tháng 4/2017, do không thống nhất quan điểm trong việc đầu tư kinh tế nên anh T đã bỏ về quê tại xóm 2, đội 2, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội để mở xưởng làm khung tranh. Anh và chị L sống ly thân từ thời điểm đó đến nay. Anh T thấy không còn tình cảm với chị L nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Lê Vũ L và anh Nguyễn Văn T có một con chung là Nguyễn Tuấn C, sinh ngày 10/10/2009. Khi ly hôn, chị L và anh T đều có nguyện vọng nuôi con chung và không yêu cầu người kia đóng góp tiền nuôi con chung.

Hiện tại, chị Lê Vũ L đang làm đầu bếp và thủ kho tại trường mầm non đặc biệt M có địa chỉ tại số A16, BT3, Khu M, quận N, thành phố Hà Nội. Thu nhập hàng tháng là 8.280.000 đồng. Ngoài ra, chị L còn làm cộng tác viên cho Công ty cổ phần Đ với mức lương 3.500.000 đồng/tháng. Tổng thu nhập của chị là 11.780.000 đồng.

Anh T mở xưởng làm khung tranh tại nhà, thu nhập 12.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản: Chị L và anh T đều không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử cho chị L được ly hôn anh T; giao con chung cho chị L nuôi dưỡng; tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với anh T cho đến khi có sự thay đổi khác; quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung của anh T được pháp luật bảo vệ; 2 bên không yêu cầu giải quyết về tài sản; chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Anh T có mặt tại phiên tòa sơ thẩm, có đơn kháng cáo ngày 05/11/2018 yêu cầu được quyền nuôi con với lý do: Trong thời gian anh về nhà bố mẹ mở xưởng khoảng 7 tháng, chị L thường xuyên vắng nhà, gửi con cho người ngoài trông và thiếu quan tâm, chăm sóc con buộc anh phải đón con về để chăm sóc và để chị L về nhà ở với chồng con nhưng chị L không về; ngoài anh ra còn có bố mẹ anh cùng chăm sóc cháu C và cháu đang học ở Trường tiểu học xã T gần nhà, đã quen thầy, quen bạn không muốn chuyển trường và có nguyện vọng được ở với bố.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L giữ yêu cầu ly hôn, anh T giữ yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án chấp nhận cho anh T được nuôi con chung. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án án sơ thẩm, giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị L cho đến khi có sự thay đổi khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T làm trong thời hạn kháng cáo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo anh Nguyễn Văn T về việc nuôi con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn trong trường hợp vợ, chồng không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/8/2018, cháu Nguyễn Tuấn C có nguyện vọng ở với chị L nhưng sau đó cháu C thay đổi nguyện vọng muốn được ở cùng anh T thể hiện tại Đơn trình bày nguyện vọng ngày 20/9/2018 và bản tự khai ngày 21/9/2018 nhưng cấp sơ thẩm không xem xét đến nguyện vọng của cháu C nên đã giao con chung cho chị L nuôi dưỡng với nhận định: Do cháu C đang ở độ tuổi phát triển cả về mặt thể chất và tinh thần nên rất cần sự quan tâm, chăm sóc, tâm lý trực tiếp của người mẹ. Bên cạnh đó, chị L đang công tác tại trường mầm non M, thường xuyên tiếp xúc với trẻ em, hiểu được tâm lý của trẻ nên rất phù hợp cho việc chăm sóc cháu C, bản thân cháu C đã có thời gian dài ở cùng chị L. Nhận định trên của Hội đồng xét xử sơ thẩm là chưa chính xác và hợp lý bởi: Con chung của vợ chồng là con trai đang ở lứa tuổi phát triển rất khó dạy bảo, sự quan tâm, uốn nắn của người bố cần thiết và có hiệu quả hơn sự chăm sóc, tâm lý của người mẹ; chị L là đầu bếp và thủ kho của một trường mầm non dành cho trẻ khuyết tật chứ không phải là cô giáo nuôi dạy trẻ nên không thường xuyên tiếp xúc với trẻ em và có thể hiểu được tâm lý của trẻ em bình thường lứa trên 9 tuổi được; con chung cũng có thời gian dài sống cùng anh T chứ không chỉ có thời gian dài sống cùng chị L. Nay cháu C vẫn có nguyện vọng được ở với anh T khi bố mẹ ly hôn.

Xét về điều kiện kinh tế, cả hai anh chị đều có công việc và có thu nhập, nhưng anh T có thu nhập cao hơn. Chị L làm đầu bếp và thủ kho ở Trường mầm non đặc biệt M với thu nhập 8.280.000đ/tháng; ngoài ra chị L còn làm nhân viên kinh doanh bán thời gian tại Công ty cổ phần điện lực Đ với thu nhập 3.800.000đ/tháng; tổng thu nhập của chị L là 12.080.000đ/tháng. Anh T làm việc tại Công ty cổ phần sản xuất và phát triển thương mại T với thu nhập 18.000.000đ/tháng; làm khung tranh cho cửa hàng khung tranh Nguyễn Thanh L ở

85 phố N với thu nhập 13.000.000đ/tháng và thu nhập của xưởng mộc tại nhà là 5.000.000đ/tháng; tổng thu nhập của anh T là 36.000.000đ/tháng.

Về điều kiện nơi ở của 2 bên: Anh T có nơi ở ổn định cùng bố mẹ tại xã T, được bố mẹ thường xuyên hỗ trợ về kinh tế, giúp đỡ về việc đưa đón con đi học; nhà lại gần trường nơi con chung đang học tập. Còn chị L nơi ở không ổn định, sống tại nhà thuê ở quận B rất xa nơi con đang học; không có sự giúp đỡ, hỗ trợ của người thân.

Chị L, anh T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, song Hội đồng xét xử xét thấy anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với nguyện vọng của con; đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo tính ổn định, tránh sự xáo trộn môi trường sống và học tập của con khi chỉ còn 1 năm nữa là con chung học hết cấp I . Từ những căn cứ đã nêu trên, Hội đồng xét xử thấy cần sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị L do anh T không có yêu cầu.

[3] Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo nên những phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo thì Tòa án cấp phúc không xem xét giải quyết.

[4] Có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh T, sửa án sơ thẩm nên anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 273, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Sửa bản án sơ thẩm

1. Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Vũ L đối với anh Nguyễn Văn T. Chị Lê Vũ L được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Chị Lê Vũ L và anh Nguyễn Văn T có 01 con chung là Nguyễn Tuấn C, sinh ngày 10/10/2009. Giao con chung Nguyễn Tuấn C cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung 18 tuổi. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị Lê Vũ L cho đến khi anh Nguyễn Văn T có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác.

Chị Lê Vũ L có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Lê Vũ L và anh Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Vũ L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo

biên lai thu tạm ứng án phí số 6943 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Lê Vũ L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 7008 ngày 05/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS NDTP Hà Nội
- Chi cục THA DS huyện T
- Tòa án ND huyện T.
- UBND xã T, huyện T (Giấy CNKH số 43 ngày 08/5/2009)
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hoàng Phúc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**